

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 273/CBTT-CNCL

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**
 - Mã chứng khoán: CLW
 - Địa chỉ trụ sở chính: 97 Phạm Hữu Chí, Phường 12, Quận 5, TP.HCM
 - Điện thoại: (028) 3955 2354 Fax: (028) 3955 0424
 - E-mail: cncholon@capnuoccholon.com.vn

2. Nội dung công bố thông tin: Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn số 21/TB-KVIV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV (Công ty nhận thông báo kết quả ngày 25/12/2024).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/12/2024 tại đường dẫn www.capnuoccholon.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

-TB số 21/TB-KVIV

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, VP.HDQT.



GIÁM ĐỐC

Huỳnh Tuấn Anh

Số: 21/TB-KVIV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2024

CTY CP CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 2191

Ngày: 25/11/2024

Chuyển: P. KTNN

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn

Thực hiện Quyết định số 1350/QĐ-KTNN ngày 11/7/2024, số 1361/QĐ-KTNN ngày 12/7/2024 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán ngân sách địa phương năm 2023; chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công giai đoạn 2021-2023 và hoạt động quản lý, điều hành vận tải hành khách công cộng có sự trợ giá của nhà nước giai đoạn 2022-2023 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tổ kiểm toán số 08 thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước (KTNN) của KTNN khu vực IV đã thực hiện kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn từ ngày 23/8/2024 đến ngày 28/8/2024.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, KTNN khu vực IV thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu: chi tiết tại Phụ lục số 05-TBKQKT kèm theo.

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính

- Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính được áp dụng (*Chuẩn mực, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan*); thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- Ý kiến của Tổ kiểm toán: ngoại trừ sự ảnh hưởng của các yếu tố đã nêu trong mục phạm vi và giới hạn kiểm toán được nêu tại Biên bản kiểm toán, các khoản sai sót do KTNN phát hiện được nêu tại Thông báo này; xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước

(1) Thực hiện đối chiếu, xác nhận công nợ chưa đầy đủ, cụ thể: tỷ lệ đối chiếu, xác nhận công nợ phải thu khách hàng cuối năm 9,93% (bao gồm các khoản phải thu khách hàng dịch vụ cấp nước), 99,23% (nếu loại trừ các khoản phải thu khách hàng dịch vụ cấp nước); người mua trả tiền trước 0,36% (bao gồm các khoản phải thu khách hàng dịch vụ cấp nước), 13,42% (nếu loại trừ các khoản phải thu khách hàng dịch vụ cấp nước); phải trả khác: 84,28%; phải trả người bán: 99,56%; trả trước cho người bán: 93,34%.

(2) Chưa thực hiện theo dõi và ghi nhận các khoản chia cổ tức từ khoản đầu tư tài chính dài hạn hạn (khoản đầu tư cổ phần vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (941 cổ phần, giá gốc 8,3 triệu đồng, khoản đầu tư này đã phát sinh thời điểm trước khi chuyển thể doanh nghiệp) theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

(3) Chưa ghi nhận thu nhập khác đối với các khoản khách hàng thanh toán qua ngân hàng dư (tiền lẻ), trùng (không tìm được khách hàng để hoàn trả) 2.302 triệu đồng; xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chưa phù hợp với doanh thu theo quy định tại khoản 2.30 Điều 4 Thông tư số 96/2015-TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính 7.537 triệu đồng.

(3) Tài sản cố định (TSCĐ) hình thành từ đầu tư dự án “*Thành phần số 4 Cải tạo kênh và đường dọc kênh Tân Hóa - Lò Gốm*”: Công ty ghi nhận tăng giá trị tài sản 12.253 triệu đồng (Quyết định số 2313/QĐ-CNCL-KTTC ngày 26/10/2017 của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn). Nguồn hình thành TSCĐ trên từ ngân sách nhà nước cấp kinh phí hỗ trợ “*Di dời hệ thống cấp nước cấp 3 trong phạm vi dự án*” 21.602 triệu đồng (Quyết định số 2398/QĐ-SGTVT ngày 08/8/2012 của Sở Giao thông Vận tải), Công ty đã ghi nhận tăng thu nhập khác và kê khai đóng thuế thu nhập doanh nghiệp trên khoản thu nhập này từ các năm trước. Phần ngân sách nhà nước chi hỗ trợ di dời dự án chênh lệch so với giá trị dự án di dời hoàn thành chưa được cơ quan chức năng quyết toán, xử lý.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính: điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính theo ý kiến kết luận của KTNN (*chi tiết tại Phụ lục số 05/TBKQKT*).

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính: tăng thu NSNN 1.967.792.718 đồng (*chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a/TBKQKT*).

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm trong công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công:

(1) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với các tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý tài chính, kế toán.

(2) Thực hiện đối chiếu, xác nhận đầy đủ các khoản công nợ.


quản lý tài chính, kế toán.

(2) Thực hiện đối chiếu, xác nhận đầy đủ các khoản công nợ.

2. Đối với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Chỉ đạo sở ngành chức năng rà soát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố: Xử lý việc ngân sách nhà nước chi hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước cấp 3 trong phạm vi dự án “Thành phần số 4 Cải tạo kênh và đường dọc kênh Tân Hóa - Lò Gốm” cho Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn chênh lệch với giá trị dự án di dời hoàn thành do Công ty thực hiện.

Đề nghị Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IV, địa chỉ 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh trước ngày 30/6/2025. Quá thời hạn nêu trên, đơn vị được kiểm toán phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm quy định về thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01-TBKQKT kèm theo.

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03 và các Phụ lục số 01, 02, 02a, 05-TBKQKT là bộ phận không tách rời của Thông báo này. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh;
- TCT Cấp nước Sài Gòn;
- KTNN khu vực IV;
- Lưu: VT, ĐKT, Tổ kiểm toán.

KIỂM TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Phúc

**HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN
CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ "*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 175/KTNN-TH ngày 04/11/2024 của KTNN và theo Công văn số 11/KV IV - TH ngày 04/11/2024 của KTNN khu vực IV gửi Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh*", đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế, hải quan xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung "*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023*"; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: "*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2023*".
2. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ "*nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN*"; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ "*nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN*"; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ "*số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN*"; đồng thời ghi rõ "*niên độ ngân sách năm 2023 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 175/KTNN-TH ngày 04/11/2024 của KTNN và theo Công văn số 11/KV IV - TH ngày 04/11/2024 của KTNN khu vực IV gửi Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh*".

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN***Đơn vị tính: đồng*

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Thuế thu nhập doanh nghiệp
A		B	C	1
		Tổng cộng		1.967.792.718
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn		0304797806	1.967.792.718

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.967.792.718		
	Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	0304797806	1.967.792.718	Do chưa ghi nhận thu nhập khác đối với các khoản khách hàng thanh toán qua ngân hàng dư (tiền lẻ), trùng (không tìm được khách hàng để hoàn trả); xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chưa phù hợp với doanh thu theo quy định tại khoản 2.30 Điều 4 Thông tư số 96/2015-TT-BTC.	

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
B	C	1	2	3 = 2 - 1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	322.315.097.221	329.852.433.349	7.537.336.128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	76.984.321.689	76.984.321.689	-
1. Tiền	111	22.771.657.589	22.771.657.589	
2. Các khoản tương đương tiền	112	54.212.664.100	54.212.664.100	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	134.560.090.739	134.560.090.739	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	134.560.090.739	134.560.090.739	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	60.518.421.820	60.518.421.820	-
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	58.231.646.204	58.231.646.204	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.697.125.784	6.697.125.784	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.045.551.340	5.045.551.340	
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	(9.455.901.508)	(9.455.901.508)	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	
IV. Hàng tồn kho	140	43.025.295.783	50.562.631.911	7.537.336.128
1. Hàng tồn kho	141	43.025.295.783	50.562.631.911	7.537.336.128
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.226.967.190	7.226.967.190	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.685.400.000	1.685.400.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.541.567.190	5.541.567.190	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	253.949.801.944	253.949.801.944	-
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	331.760.000	331.760.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
4. Trả trước cho người bán dài hạn	214	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	331.760.000	331.760.000	
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	239.386.820.511	239.386.820.511	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	238.168.485.046	238.168.485.046	-
- Nguyên giá	222	950.007.460.954	950.007.460.954	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(711.838.975.908)	(711.838.975.908)	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	1.218.335.465	1.218.335.465	-
- Nguyên giá	228	9.342.371.283	9.342.371.283	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(8.124.035.818)	(8.124.035.818)	
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
1. Nguyên giá	231	-	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.609.004.145	4.609.004.145	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.609.004.145	4.609.004.145	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8.330.000	8.330.000	-

1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.330.000	8.330.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	9.613.887.288	9.613.887.288	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	492.651.351	492.651.351	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	9.121.235.937	9.121.235.937	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	576.264.899.165	583.802.235.293	7.537.336.128
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	347.614.633.130	347.280.798.388	(333.834.742)
I. Nợ ngắn hạn	310	262.743.743.879	262.409.909.137	(333.834.742)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	141.424.270.800	141.424.270.800	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.468.953.683	3.167.326.223	(2.301.627.460)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	40.614.031.629	42.581.824.347	1.967.792.718
4. Phải trả người lao động	314	24.144.692.996	24.144.692.996	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17.697.271.060	17.697.271.060	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	11.073.445.939	11.073.445.939	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.591.235.004	16.591.235.004	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.729.842.768	5.729.842.768	-
II. Nợ dài hạn	330	84.870.889.251	84.870.889.251	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.385.371.220	3.385.371.220	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	81.485.518.031	81.485.518.031	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	-	-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	228.650.266.035	236.521.436.905	7.871.170.870
I. Vốn chủ sở hữu	410	228.650.266.035	236.521.436.905	7.871.170.870
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	130.000.000.000	130.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
4. Cổ phiếu quỹ	415			-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	63.849.723.527	63.849.723.527	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	34.800.542.508	42.671.713.378	7.871.170.870
- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	421a	(13.760.787.296)	(13.760.787.296)	
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	48.561.329.804	56.432.500.674	7.871.170.870
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	576.264.899.165	583.802.235.293	7.537.336.128

Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG**1. Hàng tồn kho tăng**

Xác định bổ sung chi phí dở dang hoạt động cung ứng dịch vụ nước

NGUỒN VỐN TĂNG**1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm**

Điều chỉnh tăng thu nhập khác đối với các khoản khách hàng chuyển

2. Thuế và các khoản phải nộp NSNN tăng

Tăng thuế TNDN phải nộp do điều chỉnh doanh thu, chi phí theo kết

4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng

Điều chỉnh tổng hợp theo kết quả kiểm toán

7.537.336.128

7.537.336.128

7.537.336.128

7.537.336.128

2.301.627.460

1.967.792.718

7.871.170.870

II. KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.304.827.538.601	1.304.827.538.601	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	414.590.110	414.590.110	
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1.304.412.948.491	1.304.412.948.491	-
4. Giá vốn hàng bán	11	1.135.903.944.294	1.128.366.608.166	(7.537.336.128)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	168.509.004.197	176.046.340.325	7.537.336.128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13.390.323.136	13.390.323.136	
7. Chi phí tài chính	22	7.573.833.121	7.573.833.121	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.573.833.121	7.573.833.121	
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	36.803.244.291	36.803.244.291	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	74.769.855.742	74.769.855.742	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 24 - 22 - 25 - 26)	30	62.752.394.179	70.289.730.307	7.537.336.128
12. Thu nhập khác	31	2.583.774.849	4.885.402.309	2.301.627.460
13. Chi phí khác	32	3.939.523.591	3.939.523.591	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(1.355.748.742)	945.878.718	2.301.627.460
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 41)	50	61.396.645.437	71.235.609.025	9.838.963.588
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.325.919.640	20.293.712.358	1.967.792.718
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5.490.604.007)	(5.490.604.007)	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	48.561.329.804	56.432.500.674	7.871.170.870

**Nguyên nhân chênh lệch:*

1. Giá vốn hàng bán giảm	7.537.336.128
Xác định bổ sung chi phí dở dang hoạt động cung ứng dịch vụ nước sạch (phần tỷ lệ thất thoát nước từ đồng hồ tổng đến đồng hồ con)	4.795.998.682
Xác định bổ sung chi phí dở dang hoạt động cung ứng dịch vụ nước sạch (chi phí khấu hao, thuê TSCĐ...)	2.741.337.446
2. Thu nhập khác tăng	2.301.627.460
Điều chỉnh tăng thu nhập khác đối với các khoản khách hàng chuyển dư (số lẻ)	
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	1.967.792.718
Điều chỉnh doanh thu - chi phí theo kết quả kiểm toán	1.967.792.718
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng	7.871.170.870
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán	

III. TÌNH HÌNH NGHĨA VỤ THUẾ VỚI NSNN ĐẾN NGÀY 31/12/2023

1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế	5.541.567.190	5.541.567.190	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.541.567.190	5.541.567.190	-
II. Các khoản phải thu khác		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác			-
Tổng cộng (I+II)	5.541.567.190	5.541.567.190	-

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế	40.614.031.629	40.521.041.461	1.967.792.718
Thuế giá trị gia tăng (tiền dịch vụ thoát nước phải nộp)	2.060.782.886		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.325.919.640	13.293.712.358	1.967.792.718
Thuế Thu nhập cá nhân	1.186.760.150	1.186.760.150	-
Các loại thuế khác	26.040.568.953	26.040.568.953	
II. Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng (I+II)	40.614.031.629	40.521.041.461	1.967.792.718
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

**Nguyên nhân chênh lệch:*

Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng
Do điều chỉnh doanh thu - chi phí theo kết quả kiểm toán

1.967.792.718
1.967.792.718